

**NGHỊ QUYẾT  
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2019  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH**

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH**

***Căn cứ:***

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;
- Điều lệ Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 19/04/2018;
- Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh số: 01/2019/BB-CCR.ĐHĐCĐ, ngày 12 tháng 04 năm 2019.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh thống nhất thông qua các nội dung cụ thể như sau:

1. Thông qua Báo cáo của Tổng giám đốc về kết quả kinh doanh năm 2018 và kế hoạch kinh doanh năm 2019. (Báo cáo đính kèm)
2. Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động năm 2018 và kế hoạch hoạt động năm 2019 (Báo cáo đính kèm);
3. Thông qua Báo cáo của Ban Kiểm soát về kết quả hoạt động năm 2018 và kế hoạch hoạt động năm 2019 (Báo cáo đính kèm);
4. Thông qua Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán (Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã được Công bố thông tin và đăng tải tại website công ty: [www.camranhport.vn](http://www.camranhport.vn))
5. Thông qua kết quả sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2018 với các số liệu cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện Năm 2018
1. Sản lượng hàng khai thác qua cảng	Tấn	2.470.311
2. Tổng doanh thu và thu nhập hợp nhất	Tr. đồng	161.603
Trong đó: Tổng doanh thu và thu nhập của Công ty mẹ	Tr. đồng	158.898
3. Tổng lợi nhuận trước thuế hợp nhất	Tr. đồng	19.522

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện Năm 2018
Trong đó: Lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ	Tr. đồng	18.515
4. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	Tr. đồng	15.565
Trong đó: Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	Tr. đồng	14.819
5. Tổng mức đầu tư	Tr. đồng	11.290,5

6. Phê duyệt Phương án Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ doanh nghiệp và mức cổ tức năm 2018, cụ thể như sau: (Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng năm 2018)

Nội dung	Tỷ lệ (%)	Số tiền (đồng)
1. Lợi nhuận thực hiện 2018		18.514.714.466
2. Thuế TNDN phải nộp		3.695.597.715
3. Lợi nhuận sau thuế (3 = 1 - 2)		14.819.116.751
4. Trích lập quỹ doanh nghiệp	27%	3.955.798.228
- Quỹ đầu tư phát triển (3 x 3%) làm tròn	3%	443.835.428
- Quỹ khen thưởng (3 x 12%)	12%	1.778.294.000
- Quỹ phúc lợi (3 x 10%)	10%	1.481.912.000
- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành (3 x 1,7%)	1,7%	246.375.000
5. Lợi nhuận còn lại 2018 để chia cổ tức (5 = 3 - 4)	73%	10.868.700.323
6. Cổ tức đề nghị thực chia năm 2018 (4% / cổ phiếu)	4%	9.781.446.800

- Hình thức chi trả cổ tức năm 2018: bằng tiền

- Thời gian thực hiện chi trả cổ tức: Giao cho Hội đồng quản trị quyết định ngày chốt danh sách chi trả và ngày thực hiện chi trả cổ tức theo đúng quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

7. Phê duyệt Kế hoạch kinh doanh năm 2019 với các chỉ tiêu cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch kinh doanh 2019
1. Sản lượng hàng qua cảng	Tấn	2.503.800
2. Tổng doanh thu và thu nhập khác	Đồng	152.250.000.000
3. Lợi nhuận trước thuế	Đồng	20.000.000.000
4. Cổ tức chi trả dự kiến (%/ cổ phiếu)	%	4,5%
5. Tổng mức đầu tư	Đồng	52.400.000.000

(Bảng kế hoạch sản xuất kinh doanh, đầu tư, sửa chữa năm 2019 đính kèm)



8. Phê duyệt Kết quả thực hiện chi trả thù lao của thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách và Ban Kiểm soát năm 2018 với tổng số tiền: là 344.000.000 đồng (*Ba trăm bốn mươi bốn triệu đồng*). Trong đó:
- Tổng mức thù lao đã chi cho thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách là: 224.000.000 đồng (*Hai trăm hai mươi bốn triệu đồng*)
  - Tổng mức thù lao đã chi cho thành viên Ban kiểm soát là: 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng*)
9. Thông qua mức thù lao chi trả cho thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2019 như sau:
- 9.1. Đối với Thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách và Ban kiểm soát:
- + Thành viên Hội đồng quản trị: 4.000.000 đồng/người/tháng (*Bốn triệu đồng/ người/ tháng*).
  - + Trưởng Ban kiểm soát: 4.000.000 đồng/người/tháng (*Bốn triệu đồng/ người/ tháng*).
  - + Thành viên Ban kiểm soát: 3.000.000 đồng/người/tháng (*Ba triệu đồng/ người/ tháng*)
- 9.2. Đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị chuyên trách: Thành viên HĐQT là Chủ tịch HĐQT chuyên trách không hưởng thù lao mà được chi trả lương với mức theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ và Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước.
10. Thông qua việc ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị kiểm toán độc lập sau và giao cho Tổng giám đốc ký hợp đồng dịch vụ kiểm toán với đơn vị kiểm toán được lựa chọn để thực hiện kiểm toán và soát xét Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty.
- Danh sách các đơn vị kiểm toán đề xuất lựa chọn như sau:
- Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY.
  - Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM).
  - Công ty TNHH Kiểm toán AFC.
  - Công ty TNHH KPMG.
11. Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 thông qua với các nội dung sửa đổi, bổ sung như sau:
- Tại Khoản 2 Điều 27** quy định Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị. Đề nghị Bổ sung điểm q như sau: “ *Chấp thuận để Tổng giám đốc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật, quyết định mức*





# KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2019/NQ-CCR.ĐHĐCĐ, ngày 12/04/2019)

Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2018	Kế hoạch 2019	So sánh KH 2019 với TH 2018	
				Số +/-	%
<b>I. SẢN LƯỢNG HÀNG THÔNG QUA</b>	<b>Tấn</b>				
<b>1. Sản lượng theo mặt hàng</b>	<b>Tấn</b>	<b>2.470.311</b>	<b>2.503.800</b>	<b>33.489</b>	<b>101,4%</b>
<b>a. Xuất khẩu</b>	<b>Tấn</b>	<b>1.832.564</b>	<b>1.765.000</b>	<b>(67.564)</b>	<b>96,3%</b>
- Dăm gỗ	Tấn	1.268.655	1.150.000	(118.655)	90,6%
- Đá xây dựng	Tấn	548.353	550.000	1.647	100,3%
- Alumin	Tấn		50.000	50.000	
- Hàng khác	Tấn	15.556	15.000	(556)	96,4%
<b>b. Nhập khẩu</b>	<b>Tấn</b>	<b>153.702</b>	<b>163.800</b>	<b>10.098</b>	<b>106,6%</b>
- Thiết bị	Tấn	94.186	50.000	(44.186)	53,1%
- Than đá	Tấn	0	70.000	70.000	
- Cá đông lạnh	Tấn	36.808	35.000	(1.808)	95,1%
- Hàng khác	Tấn	22.708	8.800	(13.908)	38,8%
<b>c. Nội địa</b>	<b>Tấn</b>	<b>484.045</b>	<b>575.000</b>	<b>90.955</b>	<b>118,8%</b>
- Cát trắng	Tấn	113.295	110.000	(3.295)	97,1%
- Ximăng	Tấn	111.857	100.000	(11.857)	89,4%
- Muối	Tấn	22.015	30.000	7.985	136,3%
- Than đá	Tấn	20.171	60.000	39.829	297,5%
- Clinker	Tấn	56.527	50.000	(6.527)	88,5%
- Nông lâm thủy sản	Tấn	38.685	40.000	1.315	103,4%
- Đá xây dựng	Tấn	68.654	140.000	71.346	203,9%
- Cát xây dựng	Tấn	25.549	20.000	(5.549)	78,3%
- Hàng khác	Tấn	27.292	25.000	(2.292)	91,6%
<b>2. Hành khách thông qua</b>	<b>Khách</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>3. Số lượt tàu vào cảng</b>	<b>Tàu</b>	<b>389</b>	<b>400</b>	<b>11</b>	
<b>II. TỔNG DOANH THU (3+6+8)</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>158.897</b>	<b>152.250</b>	<b>(11.906)</b>	<b>95,8%</b>
<b>1. D. thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>156.503</b>	<b>150.550</b>	<b>(5.953)</b>	<b>96,2%</b>
1.1. Bốc xếp	Tr.đồng	68.221	70.000	1.779	102,6%
1.2. Lưu kho, bãi	Tr.đồng	9.034	9.000	(34)	99,6%
1.3. Vận chuyển	Tr.đồng	3.972	4.250	278	107,0%
1.4. Cầu bến	Tr.đồng	15.989	14.000	(1.989)	87,6%
1.5. Tàu kéo	Tr.đồng	13.333	12.000	(1.333)	90,0%
1.6. Cho thuê phương tiện, thiết bị	Tr.đồng	464	500	36	107,8%
1.7. Cho thuê cơ sở hạ tầng	Tr.đồng	7.037	5.800	(1.237)	82,4%
1.8. Bến thủy nội địa	Tr.đồng	2.795	3.000	205	107,3%

Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2018	Kế hoạch 2019	So sánh KH 2019 với TH 2018	
				Số +/-	%
1.9. Kinh doanh xăng dầu	Tr.đồng	31.442	25.000	(6.442)	79,5%
1.10. Dịch vụ khác	Tr.đồng	4.216	7.000	2.784	166,0%
<b>2. Các khoản giảm trừ</b>	Tr.đồng	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>3. DT thuần về cung cấp dịch vụ (1-2)</b>	Tr.đồng	<b>156.503</b>	<b>150.550</b>	<b>(5.953)</b>	<b>96,2%</b>
<b>III. TỔNG CHI PHÍ (4+7+9)</b>	Tr.đồng	<b>140.382</b>	<b>132.250</b>	<b>(8.130)</b>	<b>94,2%</b>
<b>4. Chi phí hoạt động KD (4.1 + 4.2)</b>	Tr.đồng	<b>132.375</b>	<b>124.900</b>	<b>(7.473)</b>	<b>94,4%</b>
4.1. Giá vốn hàng bán	Tr.đồng	105.556	101.350	(4.206)	96,0%
4.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Tr.đồng	26.819	23.550	(3.267)	87,8%
<b>5. Lợi nhuận khai thác (3-4)</b>	Tr.đồng	<b>24.128</b>	<b>25.650</b>	<b>1.520</b>	<b>106,3%</b>
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	Tr.đồng	<b>1.987</b>	<b>1.500</b>	<b>(487)</b>	<b>75,5%</b>
<b>7. Chi phí hoạt động tài chính</b>	Tr.đồng	<b>7.997</b>	<b>7.200</b>	<b>(797)</b>	<b>90,0%</b>
<b>8. Thu nhập hoạt động khác</b>	Tr.đồng	<b>407</b>	<b>200</b>	<b>(207)</b>	<b>49,1%</b>
<b>9. Chi phí hoạt động khác</b>	Tr.đồng	<b>10</b>	<b>150</b>	<b>140</b>	<b>1500,0%</b>
<b>IV. EBITDA</b>	Tr.đồng	<b>42.446</b>	<b>44.200</b>	<b>1.754</b>	<b>104,1%</b>
<b>V. LN TRƯỚC THUẾ (III-IV)</b>	Tr.đồng	<b>18.515</b>	<b>20.000</b>	<b>1.483</b>	<b>108,0%</b>
<b>10. CHỈ TIÊU LĐ-TL</b>				0	
10.1. Lao động bình quân	người	185	187	2	101,1%
10.2. Tổng quỹ lương	Tr.đồng	39.232	41.000	1.768	104,5%
10.3. Thu nhập bình quân NLĐ/tháng	Tr.đ/ người	17.7	18.3	1	103,4%
<b>VI. KPI - CHỈ TIÊU KHÁC</b>					
11. Năng suất bình quân XD hàng cont./cầu/giờ	Moves/cầu/ h	0	0	0	
12. Năng suất bình quân XD hàng cont./tàu/giờ	Moves/tàu/ h	0	0	0	
13. Năng suất xếp dỡ bình quân hàng rời, hàng bách hóa	Tấn/ngày	6.862	6.955	93	101,4%



### KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CHI TIẾT NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2019/NQ-CCR.ĐHĐCĐ, ngày 12/04/2019)

Stt	Nội dung	Số tiền ( Triệu đồng)
<b>1</b>	<b>Dự án chuyển tiếp từ năm 2018</b>	<b>32.400</b>
1.1	Mua sắm máy móc thiết bị	10.400
1.2	Đầu tư XD CB cơ sở hạ tầng	22.000
<b>2</b>	<b>Dự án khởi công năm 2019</b>	<b>20.000</b>
2.1	Mua sắm máy móc thiết bị	20.000
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>52.400</b>

### KẾ HOẠCH CHI TIẾT SỬA CHỮA NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2019/NQ-CCR.ĐHĐCĐ, ngày 12/04/2019)

TT	Nội dung	Số tiền (Triệu đồng)
1	Sửa chữa, duy tu hạ tầng kỹ thuật gồm: (nền bãi thuộc khu kho bãi KB (I), KB (II) và KB (III); Hệ thống nhà kho K3, K4, K5, K6; Sửa chữa duy tu cầu bến (cọc bích, đệm va, mặt cầu, chân cầu, cầu dẫn...); Sửa chữa nhà cửa/văn phòng làm việc)	4.000
2	Sửa chữa, bảo dưỡng công cụ, phương tiện, thiết bị máy móc phục vụ sản xuất, quản lý gồm (cầu; công cụ làm hàng; Tàu lai CR04 lên đà cuối kỳ; bảo dưỡng định kỳ tàu TLA05; Các xe ô tô con, thiết bị văn phòng, Hệ thống điện, nước toàn Công ty...)	2.300
	<b>Tổng cộng</b>	<b>6.300</b>